

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác Soát xét	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Soát xét	05 - 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 256/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của Pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 71 Lê Lai, P. Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Hoạt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Ông Phạm Hữu Quý Lâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Ông Bùi Quốc Hưng	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Ông Chu Nhật Tân	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Ông Phan Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Ông Lâm Hồng Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Ông Đoàn Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Ông Đào Văn Thịnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Ngọc Long	Tổng Giám đốc
Ông Võ Đại Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Chánh	Trưởng ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Ông Phan Hải Nam	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Ông Trần Phước Thái	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Bà Đoàn Thị Chín	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)
Bà Trần Thị Minh Ngọc	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2011)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Đoàn Ngọc Long

Số:/2011/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được lập ngày ngày 12 tháng 08 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Ngô Đức Đoàn
Chứng chỉ KTV số: Đ.0052/KTV

Nguyễn Quang Huy
Chứng chỉ KTV số: 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		167.674.821.635	132.663.835.540
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.147.393.691	11.202.988.644
111	1. Tiền		5.147.393.691	11.202.988.644
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.230.320.900	2.318.123.500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.952.080.000	5.952.080.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3.721.759.100)	(3.633.956.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.923.033.251	55.694.832.002
131	1. Phải thu khách hàng		35.617.024.258	29.855.678.137
132	2. Trả trước cho người bán		15.655.320.204	25.070.691.333
135	5. Các khoản phải thu khác	6	5.150.683.200	2.189.936.549
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(1.499.994.411)	(1.421.474.017)
140	IV. Hàng tồn kho	8	98.899.023.514	57.851.438.747
141	1. Hàng tồn kho		103.647.111.136	61.903.703.652
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.748.087.622)	(4.052.264.905)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.475.050.279	5.596.452.647
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		511.661.815	203.998.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.393.753	858.296.832
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		8.506.817	191.746.153
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	5.925.487.894	4.342.411.662
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.175.964.443	64.226.032.703
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		72.751.964.443	63.388.854.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	41.552.266.830	42.962.841.980
222	- Nguyên giá		110.399.582.305	107.481.838.916
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(68.847.315.475)	(64.518.996.936)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	12.532.172.202	1.273.500.000
228	- Nguyên giá		12.532.172.202	1.273.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	18.667.525.411	19.152.512.541
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		424.000.000	837.178.182
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	334.000.000	747.178.182
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	90.000.000	90.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		240.850.786.078	196.889.868.243

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		140.650.727.941	102.699.751.073
310	I. Nợ ngắn hạn		124.353.747.348	85.298.153.235
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	65.135.927.900	39.563.352.231
312	2. Phải trả người bán		15.814.812.616	17.635.864.384
313	3. Người mua trả tiền trước		109.211.701	2.118.170.650
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.826.628.141	4.458.166.330
315	5. Phải trả người lao động		13.288.127.399	9.671.397.296
316	6. Chi phí phải trả	17	9.867.895.050	3.701.760.649
317	7. Phải trả nội bộ		1.049.263.258	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	8.125.683.791	7.581.414.842
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.136.197.492	568.026.853
330	II. Nợ dài hạn		16.296.980.593	17.401.597.838
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	271.285.715	500.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	14.997.803.926	16.373.817.188
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.027.890.952	527.780.650
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.200.058.137	94.190.117.170
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	100.200.058.137	93.918.831.455
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.753.387.350	15.753.387.350
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		8.262.034.229	6.572.678.212
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		8.984.501.901	6.431.806.557
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.200.134.657	15.160.959.336
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	271.285.715
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		240.850.786.078	196.889.868.243

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	30/06/2011	01/01/2011
001	1. Tài sản thuê ngoài	VND	-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.396.601.988	2.396.601.988
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
005a	- Đô la Mỹ	USD	2.264,55	3.448,78
005b	- Bảng Anh	GBP	-	-
005c	- Yên Nhật	JPY	-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	VND	-	-

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Đoàn Ngọc Long

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	kỳ này VND	kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	365.852.810.116	237.377.884.343
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	358.896.908	961.279.035
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		365.493.913.208	236.416.605.308
11	4. Giá vốn hàng bán	24	297.639.042.956	195.854.799.263
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.854.870.252	40.561.806.045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	639.768.085	383.590.302
22	7. Chi phí tài chính	26	6.265.166.359	3.322.901.339
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.672.279.052	1.338.474.684
24	8. Chi phí bán hàng		27.633.035.530	19.536.126.741
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.273.066.488	10.522.957.875
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.323.369.960	7.563.410.392
31	11. Thu nhập khác		359.508.865	2.391.944.936
32	12. Chi phí khác		626.762.562	2.193.936.355
40	13. Lợi nhuận khác		(267.253.697)	198.008.581
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.056.116.263	7.761.418.973
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	3.355.981.606	1.757.640.220
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.700.134.657	6.003.778.754
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.940	1.201

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Đoàn Ngọc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	kỳ này VND	kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 1. Lợi nhuận trước thuế	13.056.116.263	7.761.418.973
2. Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao tài sản cố định	4.360.798.539	3.325.267.038
03 - Các khoản dự phòng	862.145.711	3.919.034.804
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(483.636.257)	
06 - Chi phí lãi vay	4.672.279.052	2.233.626.098
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	22.467.703.308	17.239.346.913
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu	122.344.540	(16.034.595.305)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho	(41.527.088.088)	13.663.609.002
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	7.275.625.719	5.932.773.312
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước	105.514.367	(212.286.924)
13 - Tiền lãi vay đã trả	(3.487.662.170)	(2.233.626.098)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.339.564.471)	(2.070.278.622)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.358.751.138	143.025.939
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.124.754.172)	(1.861.210.147)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(21.149.129.829)	14.566.758.070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.127.867.680)	(6.065.099.749)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.000.000	322.727.273
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	367.049.417	189.769.822
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.757.818.263)	(5.552.602.654)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	76.187.567.458	48.360.011.175
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(51.991.005.051)	(55.423.156.796)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(3.999.904.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	24.196.562.407	(11.063.049.621)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.710.385.685)	(2.048.894.205)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11.202.988.644	11.425.168.489
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(345.209.268)	183.282.766
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.147.393.691	9.559.557.050

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Đoàn Ngọc Long

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 256/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của Pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 71 Lê Lai, P. Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND

1.2 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại Hà Nội

Số 84A Hai Bà Trưng, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Hồ Chí Minh

178 Kha Vạn Cân, Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP Hải Phòng

Số 71 Lê Lai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Đà Nẵng

Số 150 Đống Đa, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại Quảng Nam

Lô 7, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, H. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất chế biến các mặt hàng thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác;
- Đóng hộp, chế biến tổng hợp các mặt hàng thủy sản , đặc sản, bột cá và thức ăn chăn nuôi;
- Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh;
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất các mặt hàng của công ty;

- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm;

- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển: Agar - Aliginat;

- Kinh doanh xăng dầu, ga và khí hóa lỏng;

- Cho thuê kho tàng, bến bãi, nhà văn phòng làm việc (Không bao gồm mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; Thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại).

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty TNHH Một thành viên Đồ Hộp Hạ Long tại Đà Nẵng đã có giấy phép hoạt động kinh doanh và nhà máy đã đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ cuối tháng 03 nhưng Công ty Cổ phần Đồ Hộp Hạ Long chưa bàn giao tài sản và vốn để công ty con hoạt động đồng lập do chưa có Báo cáo quyết toán giá trị công trình hoàn thành.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Được xác định trên cơ sở giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung ương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng Ngoại Thương tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty có các nghĩa vụ Thuế như sau:

Thuế GTGT: Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp, thuế GTGT áp dụng cho các mức thuế suất như sau:

- + Doanh thu xuất khẩu sản phẩm: 0 %
- + Doanh thu bán phế liệu, dầu gan cá: 5 %
- + Doanh thu bán sản phẩm nội địa: 10 %

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam;

Các khoản khác biệt về thuế sau khi được cơ quan Thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

2.20 . Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau (ghi theo điều lệ):

Trích Quỹ dự trữ 5 % lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích Quỹ Đầu tư phát triển 10 %;

Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi 7% lợi nhuận sau thuế (theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 10/04/2009)

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.327.720.865	1.020.206.583
Tiền gửi ngân hàng	3.819.672.826	9.989.222.561
Tiền đang chuyển	-	193.559.500
	5.147.393.691	11.202.988.644

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.952.080.000	5.952.080.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3.721.759.100)	(3.633.956.500)
	2.230.320.900	2.318.123.500

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy hải sản Minh Phú</i>	4.740	303.300.000	4.740	303.300.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại quốc doanh</i>	51.935	2.506.170.000	44.760	2.506.170.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội</i>	96.701	3.142.610.000	88.753	3.142.610.000
Dự phòng giảm giá ĐT ngắn hạn (*)		(3.721.759.100)		(3.633.956.500)
	153.376	2.230.320.900	138.253	2.318.123.500

(*) Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Thủy hải sản Minh Phú	303.300.000	109.494.000	(193.806.000)
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại quốc doanh	2.506.170.000	534.930.500	(1.971.239.500)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	3.142.610.000	1.585.896.400	(1.556.713.600)
	5.952.080.000	2.230.320.900	(3.721.759.100)

Đơn giá để trích lập dự phòng được lấy theo bảng giá của Công ty Chứng khoán Vina Corp tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	5.150.683.200	2.189.936.549
	5.150.683.200	2.189.936.549

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.499.994.411)	(1.421.474.017)
	(1.499.994.411)	(1.421.474.017)

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	12.051.688
Nguyên liệu, vật liệu	34.032.181.222	22.200.761.855
Công cụ, dụng cụ	55.239.111	47.003.933
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.685.537.605	5.081.127.224
Thành phẩm	37.805.911.899	23.307.535.837
Hàng hóa	25.948.855.798	13.352.157.010
Lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho	(1.880.614.499)	(2.096.933.895)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.748.087.622)	(4.052.264.905)
	98.899.023.514	57.851.438.747

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	987.981.354	1.467.413.392
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.937.506.540	2.874.998.270
	5.925.487.894	4.342.411.662

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	44.337.730.408	52.676.434.495	8.168.854.178	2.298.819.835	-	107.481.838.916
Số tăng trong kỳ	-	2.540.723.389	409.500.000	-	-	2.950.223.389
- Mua trong kỳ	-	2.540.723.389	409.500.000	-	-	2.950.223.389
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	32.480.000	-	-	-	32.480.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	32.480.000	-	-	-	32.480.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.337.730.408	55.184.677.884	8.578.354.178	2.298.819.835	-	110.399.582.305
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.733.541.757	40.153.453.987	4.099.578.495	532.422.697	-	64.518.996.936
Số tăng trong kỳ	1.808.439.710	1.772.999.311	605.983.385	173.376.133	-	4.360.798.539
- Khấu hao trong kỳ	1.808.439.710	1.772.999.311	605.983.385	173.376.133	-	4.360.798.539
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	32.480.000	-	-	-	32.480.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	32.480.000	-	-	-	32.480.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21.541.981.467	41.893.973.298	4.705.561.880	705.798.830	-	68.847.315.475
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	24.604.188.651	12.522.980.508	4.069.275.683	1.766.397.138	-	42.962.841.980
Tại ngày cuối kỳ	22.795.748.941	13.290.704.586	3.872.792.298	1.593.021.005	-	41.552.266.830

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	1.273.500.000	-	-	1.273.500.000
Số tăng trong kỳ	11.258.672.202	-	-	11.258.672.202
- Đầu tư XD CB hoàn thành	11.258.672.202	-	-	11.258.672.202
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.532.172.202</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.532.172.202</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.273.500.000	-	-	1.273.500.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>12.532.172.202</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.532.172.202</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	18.667.525.411	19.152.512.541
- Dự án xưởng đồ hộp Miền trung	18.191.292.209	18.676.279.339
- Công trình khác	476.233.202	476.233.202
	<u>18.667.525.411</u>	<u>19.152.512.541</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Khay, thùng xe, xe vận chuyển	40.000.000	160.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	294.000.000	587.178.182
	<u>334.000.000</u>	<u>747.178.182</u>

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	65.075.440.322	39.493.168.942
Vay ngân hàng	47.838.169.381	22.310.419.705
Vay đối tượng khác	17.237.270.941	17.182.749.237
Nợ dài hạn đến hạn trả	60.487.578	70.183.289
	65.135.927.900	39.563.352.231

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.583.422.819	1.329.395.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.699.431.569	2.683.559.802
Thuế thu nhập cá nhân	43.773.753	97.993.807
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.500.000.000	340.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.217.487
	8.826.628.141	4.458.166.330

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	5.323.564.149	169.452.588
Chi nhánh Hải Phòng	398.229.692	231.406.005
Chi nhánh Hà Nội	1.035.425.278	954.079.498
Chi nhánh Đà Nẵng	214.369.255	104.140.311
Chi nhánh Hồ Chí Minh	958.174.676	868.325.222
Công ty con	1.938.132.000	1.374.357.025
	9.867.895.050	3.701.760.649

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	210.557.342	192.682.521
Bảo hiểm xã hội	158.170.534	138.872.510
Bảo hiểm y tế	206.271.286	75.152.956
Phải trả về phát hành cổ phiếu bổ sung	4.300.000.000	4.300.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	90.600.000	20.569.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.160.084.629	2.854.137.157
<i>vay của các cá nhân</i>	<i>2.690.048.000</i>	<i>2.690.048.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>470.036.629</i>	<i>164.089.157</i>
	8.125.683.791	7.581.414.842

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả, phải nộp khác dài hạn	271.285.715	500.000.000
	271.285.715	500.000.000

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	14.997.803.926	16.373.817.188
Vay ngân hàng	14.997.803.926	16.373.817.188
	14.997.803.926	16.373.817.188

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<i>Thông tin về bên cho vay</i>	<i>Lãi Suất</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Số dư nợ gốc</i>	<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>
Ngân hàng IndoVina				
032CL/IVB HP-CR - NH indochina	Thả nổi có điều chỉnh	24 tháng	8.565.803.926	-
Ngân hàng BIDV				
01.28.2009/HĐTD - vốn ODA Italia	3,5%/năm	55 tháng	6.432.000.000	1.072.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	15.753.387.350	(1.200.000)	5.285.029.378	4.967.705.288	9.391.671.045	85.396.593.061
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	1.200.000	-	-	-	1.200.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	15.160.959.336	15.160.959.336
Tăng phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.295.908.834	1.860.150.158	-	3.156.058.992
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(9.391.671.045)	(9.391.671.045)
Giảm khác	-	-	-	(8.260.000)	(396.048.889)	-	(404.308.889)
Số dư cuối kỳ trước	50.000.000.000	15.753.387.350	-	6.572.678.212	6.431.806.557	15.160.959.336	93.918.831.455
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	9.700.134.657	9.700.134.657
Tăng phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.689.356.017	2.578.374.225	-	4.267.730.242
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(7.635.562.277)	(7.635.562.277)
Giảm khác	-	-	-	-	(25.678.881)	(25.397.059)	(51.075.940)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	15.753.387.350	-	8.262.034.229	8.984.501.901	17.200.134.657	100.200.058.137

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	13.873.600.000	27,75	13.873.600.000	27,75
Vốn góp của các đối tượng khác	36.126.400.000	72,25	36.126.400.000	72,25
	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	kỳ này	kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.999.904.000	2.999.928.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	4.999.880
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	4.999.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	4.999.880
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	4.999.880
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.262.034.229	6.572.678.212
Quỹ dự phòng tài chính	8.984.501.901	6.431.806.557

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	kỳ này	kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	365.604.406.480	237.377.884.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	248.403.636	-
	365.852.810.116	237.377.884.343

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	kỳ này	kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	82.666.157
Giảm giá hàng bán	259.589.128	878.612.878
Hàng bán bị trả lại	99.307.780	-
	358.896.908	961.279.035

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	kỳ này	kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	296.175.601.852	195.854.799.263
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.463.441.104	-
	297.639.042.956	195.854.799.263

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	kỳ này	kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	434.902.708	153.176.871
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.733.549	54.860.120
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	159.131.828	175.553.311
	639.768.085	383.590.302

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	kỳ này	kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.672.279.052	1.338.474.684
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.161.859.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	504.341.096	327.847.169
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.087.802.600	494.719.600
Chi phí tài chính khác	743.611	-
	6.265.166.359	3.322.901.339

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	kỳ này VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.056.116.263
Các khoản điều chỉnh tăng	367.904.865
- Chi phí không hợp lệ	145.404.865
- Chi thù lao hội đồng quản trị	222.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(45.773.549)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(45.773.549)
- ...	
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.378.247.579
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.355.981.606</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(545.368)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.683.559.802
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.339.564.471)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>2.699.431.569</u>

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.700.134.657	6.003.778.754
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.700.134.657	6.003.778.754
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	4.999.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.940</u>	<u>1.201</u>

29 . THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định tại bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12,13 tháng 01 năm 2005, Công ty có trách nhiệm thu hồi toàn bộ tiền thuế GTGT mà các cá nhân phải bồi thường và nộp vào Ngân sách Nhà nước. Tại thời điểm 30/06/2011, Thuế GTGT còn phải thu hồi của các cá nhân

Nội dung	Giá trị bồi hoàn theo Quyết định VND
Số thuế phải thu hồi của các cá nhân	5.370.306.698
- Ông Vũ Quang Đâu	2.483.522.073
- Ông Vũ Minh Cường	2.483.522.073
- Ông Lê Đình Liêm	403.262.552

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được [Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán \(AASC\) kiểm toán](#).

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Đoàn Ngọc Long